

**BỘ Y TẾ
BỆNH VIỆN K**

Số: 24/64 /BVK-VTTBYT
V/v mời báo giá vật tư y tế
lần 4 năm 2024

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2024

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện K có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu cung cấp vật tư y tế lần 4 năm 2024 của Bệnh viện K với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện K
 - Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Khuất Văn Huy, Phòng vật tư – thiết bị y tế, Bệnh viện K (điện thoại: 0936.260.985)
 - Cách thức tiếp nhận báo giá:
 - Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Số 30, Cầu Bươu, Tân Triều, Thanh Trì, Hà Nội
 - Nhận qua email: phongvttbyt.bvk@gmail.com
 - Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h00 ngày 30 tháng 07 năm 2024 đến trước 17h00 ngày 12 tháng 07 năm 2024
- Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.
5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 180 ngày, kể từ ngày 30 tháng 7 năm 2024

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

- Danh mục thiết bị y tế/ linh kiện, phụ kiện, vật tư thay thế sử dụng cho trang thiết bị y tế (gọi chung là thiết bị).
Theo danh mục chi tiết tại Phụ lục 1 đính kèm Công văn này.
- Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế: Bệnh viện K 03 cơ sở
- Thời gian giao hàng dự kiến: Trong thời gian ≤ 72 giờ kể từ ngày nhận được đặt hàng
- Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Không yêu cầu
- Các thông tin khác (nếu có).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Trang TTĐT BVK;
- Lưu: VT, VTTBYT.



GIÁM ĐỐC

Lê Văn Quảng

BỘ Y TẾ
BỆNH VIỆN K



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 1

(Kèm theo Công văn số 2467/BVK-VTTBYT ngày 29/7/2024 của Bệnh viện K)

STT	Danh mục sinh phẩm chẩn đoán invitro, hoá chất và vật tư y tế	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
A	Vật tư y tế			
1	Mặt nạ cố định đầu cổ	Sử dụng cho bệnh nhân xạ trị	Cái	3.500
2	mặt nạ cố định khung chậu	Sử dụng cho bệnh nhân xạ trị	Cái	3.000
3	Mặt nạ cố định đầu vai ngực	Sử dụng cho bệnh nhân xạ trị	Cái	6.000
4	Mặt nạ cố định ngực	Sử dụng cho bệnh nhân xạ trị	Cái	3.000
5	Bộ chia liều Iod phóng xạ	Tương thích với hệ thống chia liều phóng xạ model MDV-12	Bộ	84
6	Test thử đường huyết	Thành phần: Enzym GDH	Test	12.000
7	Bơm truyền hóa chất liên tục từ 12-240 giờ	+ Thể tích 65ml/100ml/150ml/250ml. + Tốc độ dòng chảy thiểu ≥ 0.5 ml/giờ, tối đa ≤ 10.4 ml/giờ. + Chất liệu bóng chứa bên trong bình: Polyisopren + Áp suất làm đầy bình lớn nhất < 1.5 bar + Áp suất gây giò > 2 bar + Kích thước lỗ lọc hạt tối đa ≤ 1.2 μ m + Kích thước lỗ lọc khí tối đa ≤ 0.02 μ m	Bộ	6.000
8	Keo dán mô: n-butyl-2-cyano arylate 0.5ml	Thành phần: N-butyl-2-cyano acylat, thể tích 0.5ml	Tuýp	200

STT	Danh mục sinh phẩm chẩn đoán invitro, hoá chất và vật tư y tế	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
9	Catheter chọc dò các vị trí đặc biệt: phổi, thận	+ Catheter chất liệu FEP cản quang; chiều dài $\geq 130\text{mm}$ + Đường kính $\geq 1.7\text{mm}$ + Tốc độ dòng chảy $\geq 108\text{ml/phút}$.	Cái	2.500
10	Bộ lọc khuẩn+làm ấm	+ Chất liệu: Thân Polycarbonat / Polypropylene / Styrene Butadien. Không chứa PVC và latex. Màng lọc sợi PP hoặc PP và Acrylic. + Khoảng chết 45ml - 53ml + Thể tích khí lưu thông 150 - 1500ml + Hiệu suất lọc vi khuẩn $\geq 99,999\%$, vi rút $\geq 99,9\%$ + Hiệu suất làm ấm $\geq 30\text{mg/l H}_2\text{O}$ (ở 500ml thể tích lưu thông) + Trọng lượng $\leq 30\text{gram}$	Cái	100.000
11	Băng dính lụa rộng 2.5cm, dài $\geq 9\text{m}$	+ Thành phần: Nền vải Taffeta, phủ keo kẽm oxyd/ keo Acrylate + Kích thước rộng 2.5cm, dài $\geq 9\text{m}$	Cuộn	50.000
12	Băng dính lụa rộng 5cm, dài $\geq 9\text{m}$	+ Thành phần: Nền vải Taffeta, phủ keo kẽm oxyd/ keo Acrylate + Kích thước rộng 5cm, dài $\geq 9\text{m}$	cuộn	50.000
13	Băng dính lụa rộng 5cm, dài $\geq 5\text{m}$	+ Thành phần: Nền vải Taffeta, phủ keo kẽm oxyd/ keo Acrylate + Kích thước rộng 5cm, dài $\geq 5\text{m}$	Cuộn	100.000
14	Bơm tiêm sử dụng một lần 1ml	Syringe (barell), piston (plunger) làm bằng PP hoặc PE nguyên sinh trong suốt dùng trong y tế, chụp piston đàn hồi cao làm bằng chất dẻo dùng trong y tế. Kim thép không gỉ	Cái	60.000
15	Bơm tiêm sử dụng một lần 3ml	Syringe (barell), piston (plunger) làm bằng PP hoặc PE nguyên sinh trong suốt dùng trong y tế, chụp piston đàn hồi cao làm bằng chất dẻo dùng trong y tế. Kim thép không gỉ	Cái	60.000
16	Bơm tiêm sử dụng một lần 5ml	Syringe (barell), piston (plunger) làm bằng PP hoặc PE nguyên sinh trong suốt dùng trong y tế, chụp piston đàn hồi cao làm bằng chất dẻo dùng trong y tế. Kim thép không gỉ	Cái	2.000.000

STT	Danh mục sinh phẩm chẩn đoán invitro, hoá chất và vật tư y tế	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
17	Bơm tiêm sử dụng một lần 10ml	Syringe (barell), piston (plunger) làm bằng PP hoặc PE nguyên sinh trong suốt dùng trong y tế, chụp piston đàn hồi cao làm bằng chất dẻo dùng trong y tế. Kim thép không gỉ	Cái	1.500.000
18	Bơm tiêm sử dụng một lần 20ml	Syringe (barell), piston (plunger) làm bằng PP hoặc PE nguyên sinh trong suốt dùng trong y tế, chụp piston đàn hồi cao làm bằng chất dẻo dùng trong y tế. Kim thép không gỉ	Cái	720.000
19	Bơm tiêm sử dụng một lần 50ml	Syringe (barell), piston (plunger) làm bằng PP hoặc PE nguyên sinh trong suốt dùng trong y tế, chụp piston đàn hồi cao làm bằng chất dẻo dùng trong y tế. Kim thép không gỉ	Cái	100.000
20	Bơm tiêm cho ăn 50ml	Syringe (barell), piston (plunger) làm bằng PP hoặc PE nguyên sinh trong suốt dùng trong y tế, chụp piston đàn hồi cao làm bằng chất dẻo dùng trong y tế	Cái	50.000
21	Bơm tiêm đầu xoắn, không kim, 50ml	Syringe (barell), piston (plunger) làm bằng PP hoặc PE nguyên sinh trong suốt dùng trong y tế, chụp piston đàn hồi cao làm bằng chất dẻo dùng trong y tế. Đầu khóa Luer	Cái	50.000
22	Ống dẫn lưu dịch màng phổi loại thẳng các cỡ	Chất liệu : Silicone có các lỗ thoát dịch chống tắc nghẽn, dài $\geq 500\text{mm}$	Cái	6.000
23	Ống thông lấy huyết khối các cỡ	Ống thông thẳng + Bóng bằng cao su, có vạch chia trên thân + Chiều dài $\geq 60\text{cm}$ + Đường kính bóng: 4mm - 15mm + Thể tích bóng: 0.05ml - 2.0ml	Cái	50
24	Bộ nối mạch máu vi phẫu	+ Vật liệu vòng đôi được làm bằng Polyethylene + Kích cỡ của vòng đôi gồm các Size : 1.0mm - 4.0mm. + Chân ghim làm bằng thép không gỉ.	Bộ	100
25	Dây nối tẩm điện cực thu hồi dạng tụ điện với máy phát phẫu thuật điện	Đầu kết nối dạng tiêu chuẩn hoặc giắc điện thoại đầu tròn Chiều dài dây $\geq 2.4\text{m}$	Cái	20

STT	Danh mục sinh phẩm chẩn đoán invitro, hoá chất và vật tư y tế	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
26	Bộ Cassette kèm dây truyền thuốc dùng cho kiểm soát đau cho bệnh nhân (PCA)	+ Bình chứa: túi chứa thuốc bên trong $\geq 100\text{ml}$ + Dây nối dài $\geq 70\text{cm}$	Bộ	8.000
27	Bộ gây tê ngoài màng cứng	- Kim đầu cong Tuohy G18 dài 3 1/4" - Catheter bằng polyamid, dài $\geq 1000\text{mm}$, có đường cân quang ngầm, đầu catheter có 3 lỗ thoát thuốc - Đầu nối catheter dạng nắp bật. - Bơm tiêm giảm kháng lực LOR (Loss of Resistance) - Màng lọc với kích thước lỗ lọc $0.2\mu\text{m}$ - Có đầy đủ bơm tiêm và kim chích thuốc	Bộ	12.000
28	Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nòng bằng kỹ thuật Seldinger có dây điện cực để đo ECG	-Kim dẫn đường chữ V, có valve ngăn chặn máu trào ngược và tránh tắc mạch do khí -Catheter bằng chất liệu PU (Polyurethan) hoặc TPU (Thermoplastic Polyurethanes), đường kính ngoài 7F, chiều dài $\geq 20\text{cm}$, 2 nòng, kích cỡ nòng G16, G16 -Đầu nối catheter có valve 2 chiều, tránh nhiễm khuẩn - Có dây điện cực để đo ECG, xác định vị trí đặt catheter - Tốc độ dòng chảy tối thiểu nòng xa (Distal) $\geq 50\text{ml/phút}$ - Tốc độ dòng chảy tối thiểu nòng gần (Proximal) $\geq 40\text{ml/phút}$	Bộ	1.800
29	Catheter tĩnh mạch trung tâm 2 nòng bằng kỹ thuật Seldinger	- Catheter chất liệu: PU (Polyurethan) hoặc TPU (Thermoplastic Polyurethanes), đường kính ngoài 7F, chiều dài $\geq 20\text{cm}$, 2 nòng, kích thước nòng G16, G16 - Tốc độ dòng chảy tối thiểu nòng xa (Distal) $\geq 50\text{ml/phút}$ - Tốc độ dòng chảy tối thiểu nòng gần (Proximal) $\geq 40\text{ml/min}$		600

STT	Danh mục sinh phẩm chẩn đoán invitro, hoá chất và vật tư y tế	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
30	Catheter tĩnh mạch trung tâm 3 nòng bằng kỹ thuật Seldinger	- Dây dẫn đầu J dài $\geq 50\text{cm}$ bằng kim loại - Catheter bằng chất liệu PU (Polyurethan) hoặc TPU (Thermoplastic Polyurethanes), đường kính ngoài 7F, chiều dài $\geq 20\text{cm}$, 3 nòng, kích cỡ nòng G16, G18, G18 - Tốc độ dòng chảy tối thiểu nòng xa (Distal) $\geq 40\text{ml/phút}$ - Tốc độ dòng chảy tối thiểu nòng giữa (Middle) $\geq 20\text{ml/phút}$ - Tốc độ dòng chảy tối thiểu nòng gần (Proximal) $\geq 20\text{ml/phút}$	Bộ	600
31	Catheter tĩnh mạch trung tâm 3 nòng bằng kỹ thuật Seldinger có dây điện cực để đo ECG	-Kim dẫn đường chữ V, có valve ngăn chặn máu trào ngược và tránh tắc mạch do khí - Dây dẫn đầu J dài $\geq 50\text{cm}$ bằng kim loại -Catheter bằng chất liệu polyurethan, đường kính ngoài 7F, chiều dài $\geq 20\text{cm}$, 3 nòng, kích cỡ nòng G16, G18, G18 -Đầu nối catheter có valve 2 chiều, tránh nhiễm khuẩn -Có dây điện cực để đo ECG, xác định vị trí đặt catheter - Tốc độ dòng chảy tối thiểu nòng xa (Distal) $\geq 40\text{ml/phút} - 50\text{ml/phút}$ - Tốc độ dòng chảy tối thiểu nòng giữa (Middle) $\geq 20\text{ml/phút} - 22\text{ml/phút}$ - Tốc độ dòng chảy tối thiểu nòng gần (Proximal) $\geq 20\text{ml/phút} - 22\text{ml/phút}$	Bộ	1.800
32	Canuyn mở khí quản	Chất liệu PVC y tế, cong 90 độ	Cái	5.000
33	Dây hút phẫu thuật dài 2m	Chất liệu: PVC y tế, trong suốt, đường kính $\geq 8\text{mm}$	Cái	100.000
34	Túi bọc vi phẫu	Chất liệu Nylon, Kích thước rộng $\geq 110\text{cm}$, dài $\geq 160\text{cm}$	Cái	1.000
35	Túi đựng nước tiểu người lớn, có van chống trào ngược, dung tích 2000ml	Vật liệu: nhựa PVC y tế, có vạch dung tích mỗi 100ml. Có ống dẫn đường kính 5 - 6mm, dây dài 0.7 - 0.9m có van xả đáy kiểu chữ T	Cái	200.000

STT	Danh mục sinh phẩm chẩn đoán invitro, hoá chất và vật tư y tế	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
36.	Ống nối khí quản có hoặc không có bóng chèn	- Loại không bóng: Chất liệu ống PVC y tế -Loại có bóng: + Chất liệu ống PVC y tế + Bóng có thể tích lớn, áp lực nhỏ, hình trụ dài (Hi – lo (high volume - low pressure)	Cái	60.000
37	Sáp cầm máu xương 2gr	Thành phần: 70% sáp ong + 30% Vaseline	Miếng	3.000
38	Sáp cầm máu xương 2.5gr	Thành phần: Sáp ong + paraffin + isopropyl	Miếng	3.000
39	Điện cực tim	+ Thành phần: Nền xốp và keo Acrylate, lớp tiếp xúc có chứa bạc. + Kích thước dài $\geq 4\text{cm}$, rộng $\geq 3\text{cm}$ hoặc hình tròn, đường kính $\leq 5\text{cm}$	Cái	300.000
40	Túi bảo vệ vết thương cỡ 11 - 17cm	Chất liệu Polyurethane dùng cho vết mổ cỡ 11-17cm	Cái	400
41	Keo dán da	Thành phần: 2 - octyl cyanoacrylate, ống 0,7ml	Ống	500
42	Dây truyền dịch an toàn	+ Chiều dài $\geq 150\text{cm}$ + Có màng lọc vi khuẩn $0.2\mu\text{m}$ + Có màng lọc dịch $15\mu\text{m}$	Bộ	1.200.000
43	Kim luồn tĩnh mạch an toàn G22	+ Đầu bịt an toàn bằng kim loại/silicon/Polymer + Catheter bằng FEP/PUR/ETFE/PTFE + Thời gian lưu tối thiểu 72 giờ	Cái	1.200.000
44	Dẫn lưu não thất-ở bụng dạng phẳng hoặc van lỗ dạng cong	+ Áp lực: cao, thấp, trung bình + Catheter dẫn lưu bụng dài $\geq 120\text{cm}$ + Catheter dẫn lưu não thất dài $\geq 18\text{cm}$ kèm dụng cụ đặt thả catheter	Bộ	50

STT	Danh mục sinh phẩm chẩn đoán invitro, hoá chất và vật tư y tế	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
45	Dẫn lưu não thất - ổ bụng	+ Áp lực: cao, thấp, trung bình + Catheter não thất dài $\geq 23\text{cm}$ + Catheter ổ bụng dài $\geq 90\text{cm}$ + Catheter phủ Barium giúp nhìn rõ hình ảnh trên phim X-quang + Màng silicone đàn hồi ở phía, phía dưới là chất liệu polypropylene	Bộ	50
46	Dẫn lưu nhân tạo não thất ổ bụng loại có anti-siphon các cỡ	- Cấu tạo gồm các bộ phận: cổng kết nối với catheter, khoang chứa dịch, van áp lực cố định, khoang kiểm soát hiện tượng siphon. - Van áp lực thấp, trung bình, cao - Catheter não thất dài $\geq 23\text{cm}$ - Catheter ổ bụng dài $\geq 90\text{cm}$ - Catheter phủ Barium giúp nhìn rõ hình ảnh trên phim X-quang - Màng silicone ở phía trên, phía dưới là chất liệu polypropylene.	Bộ	200
47	Hệ thống dẫn lưu ngoài	Bao gồm: + Ống thông silicone tối thiểu $\geq 30\text{cm}$, tối đa $\leq 35\text{cm}$ + Một thanh bằng thép không gỉ tối thiểu $\geq 30\text{cm}$ dùng luồn ống thông, trocar cong, thêm thang đo dùng điều chỉnh mức dịch não thủy theo mức mm Hg. + Buồng nhỏ giọt tối thiểu $\geq 150\text{ml}$, 1 túi thoát tối thiểu $\geq 800\text{ml}$ có bộ lọc khí	Bộ	40
48	Que luồn dưới da dùng cho trẻ em	Bao gồm 3 thành phần: một trục hình ống với chiều dài 36 - 38cm; tay cầm chữ T; và một thanh bịt đầu mũi hình viên đạn.	Cái	20
49	Que luồn dưới da dùng cho người lớn	Bao gồm 3 thành phần: một trục hình ống với chiều dài $\geq 60\text{cm}$; tay cầm chữ T; và một thanh bịt đầu mũi hình viên đạn.	Cái	60

STT	Danh mục sinh phẩm chẩn đoán invitro, hoá chất và vật tư y tế	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
50	Bột cầm máu tự tiêu Polysachride 2g	Thành phần: Polysacharide nguồn gốc thực vật kèm vòi bơm	Lọ	350
51	Bột cầm máu tự tiêu Polysachride 3g	Thành phần: Polysacharide nguồn gốc thực vật kèm vòi bơm	Lọ	150
52	Bột cầm máu tự tiêu Polysachride 5g	Thành phần: Polysacharide nguồn gốc thực vật kèm vòi bơm	Lọ	150
53	Miếng keo sinh học dán mô, cầm máu 45x45mm	Thành phần: cấu tạo từ collagen bò, được phủ NHS-PEG. Kích thước 45x45mm.	Miếng	50
54	Miếng keo sinh học dán mô, cầm máu 27x27mm	Thành phần: cấu tạo từ collagen bò, được phủ NHS-PEG. Kích thước 27x27mm.	Miếng	50
55	Keo sinh học cầm máu	Thành phần chất nền gelatin: 1 bơm tiêm 5 mL chứa chất nền gelatin; 1 bơm tiêm 5 mL với 1 bộ nối Luer; 1 dụng cụ đựng thrombin; 2 đầu bơm. Thành phần thrombin: 1 lọ thrombin (người) chứa: 2500 IU thrombin $\pm$ 5%; 1 lọ calci clorid, 5 mL chứa 40 μ mol calci clorid; 1 bơm tiêm 5 mL có gắn kim	Bộ	120
	Mũi Khoan sọ não tương thích với máy khoan model IPC			
56	Mũi khoan cắt sọ	Đường kính đầu 2.3mm, dài tối thiểu $\geq$ 15mm	Cái	50
57	Mũi khoan tạo hình	Đường kính đầu 1.1mm, dài tối thiểu $\geq$ 6mm	Cái	30
58	Mũi khoan sọ tự dừng	Đường kính trong 6.0mm - 11.0 mm, đường kính ngoài 9.0mm - 14.0mm. Chiều dài làm việc tối thiểu $\geq$ 1.5mm, tối đa $\leq$ 3.5mm, phù hợp xương sọ dày tối thiểu $\geq$ 1.5mm, tối đa $\leq$ 3.5mm. Có 6 cạnh sắc nhọn giúp cắt nhanh qua xương.	Cái	50
59	Mũi khoan phá sọ	Đường kính 3.0mm	Cái	10
60	Mũi khoan mài kim cương làm nội soi u tuyến yên	Đường kính 3mm, dài tối thiểu $\geq$ 14cm, đầu mũi phủ 1 lớp kim cương	Cái	20

STT	Danh mục sinh phẩm chẩn đoán invitro, hoá chất và vật tư y tế	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
	Mũi khoan sọ não			
61	Mũi khoan cắt sọ, rãnh xoắn	Đường kính thân mũi 3.17mm. Có các kích thước mũi cho trẻ em, loại trung bình, dài với các đầu chụp tương ứng.	Cái	50
62	Mũi khoan tạo hình, loại thẳng, rãnh xoắn	Đường kính đầu mũi khoan có các loại 1.5mm và 2.0mm, đường kính thân mũi 2.35mm.	Cái	50
63	Mũi mài kim cương	- Đường kính đầu mũi mài xương có các loại 0.6/ 1.0/ 2.0/ 3.0/ 4.0/ 5.0/ 6.0/ 7.0 mm, đường kính thân loại 2.35mm. - Có các kích thước mũi từ loại ngắn tới loại dài với các đầu chụp tương ứng	Cái	10
64	Mũi khoan phá xương, rãnh xoắn	Đường kính đầu mũi có các loại 1.0/2.0/3.0/4.0/5.0/6.0/7.0mm, đường kính thân mũi 2.35mm. - Có các kích thước mũi từ ngắn tới dài với các đầu chụp tương ứng	Cái	10
65	Mũi mài tuyến yên đầu kim cương	- Đường kính đầu mũi mài xương có các loại 2.0/ 2.5/ 3.0/ 3.5/ 4.0 mm, đường kính thân loại 1.0mm. - Có các kích thước mũi từ loại ngắn tới loại dài với các đầu chụp tương ứng	Cái	10
66	Gạc phủ keo Silicon	Cấu tạo: lớp giấy lót (release liner) chống dính, màng PET, màng PU (polyurethane film) phủ keo silicone, gạc cotton phủ lớp polyethylene (PE) chống dính.	Miếng	20.000
67	Gạc Alginate thấm hút và loại hoại tử có bạc	- Thành phần: Alginate kháng khuẩn chứa bạc (ion bạc, nồng độ bạc 0.85-1.05 %wt), không dệt - Tạo gel khi tiếp xúc với dịch vết thương, không dính gạc vào vết thương. - Kích thước: 25mm x 350mm ± 10%.	Miếng	3.000
68	Bông ép sọ 1.5 x 5 cm	Thành phần: 100% sợi cotton từ bông xơ thiên nhiên	Miếng	50.000
69	Bông ép sọ 4 x 5 cm	Thành phần: 100% sợi cotton từ bông xơ thiên nhiên	Miếng	50.000
70	Gạc phẫu thuật 10cm x 10cm x 12 lớp, tiệt trùng	Thành phần: Gạc y tế	Miếng	6.000.000

STT	Danh mục sinh phẩm chẩn đoán invitro, hoá chất và vật tư y tế	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
71	Gạc phẫu thuật 10cm x 10cm x 16 lớp, tiệt trùng	Thành phần: Gạc y tế	Miếng	1.000.000
72	Gạc cầu Fi 30 1 lớp tiệt trùng	Thành phần: Gạc y tế	Miếng	1.200.000
73	Gạc cầu Fi30 2 lớp tiệt trùng	Thành phần: Gạc y tế	Miếng	2.400.000
74	Gạc phẫu thuật ổ bụng 80cm x 20cm x 8 lớp, tiệt trùng	Thành phần: Gạc y tế	Miếng	300.000
75	Gạc phẫu thuật ổ bụng 30cm x 40cm x 6 lớp, tiệt trùng	Thành phần: Gạc y tế	Miếng	300.000
76	Gạc phẫu thuật không dệt (7.5x7.5) cm 6 lớp	Thành phần: Gạc y tế	Miếng	100.000
77	Gạc phẫu thuật ổ bụng 40cm x 20cm x 8 lớp, tiệt trùng	Thành phần: Gạc y tế	Miếng	300.000
78	Gạc y tế khô 80 cm	TP: Gạc y tế	Mét	50.000
79	Gạc Meche phẫu thuật 75cm x3,5cm 8 lớp đã tiệt trùng	TP: Gạc y tế	Miếng	60.000
80	Gạc Meche phẫu thuật 150cm x3,5cm 8 lớp đã tiệt trùng	TP: Gạc y tế	Miếng	60.000
81	Gạc Meche phẫu thuật 150cm x 4,5cm 8 lớp đã tiệt trùng	TP: Gạc y tế	Miếng	60.000
82	Băng cá nhân	Vải Viscose và Polyamide co giãn, không thấm nước. Keo Oxyd kẽm, rộng ≥ 19 mm và dài ≤ 72 mm.	Miếng	1.000.000
83	Toan/khăn đắp phẫu thuật không lỗ kích thước 160cm x 200cm.	Chất liệu: vải không dệt không thấm Polypropylene, trọng lượng ≥ 40 g/m ² . Kích thước 160cm x 200cm.	Cái	100.000
84	Túi Camera	Kích thước fi 18cm, dài ≥ 230 cm, có dây buộc 2 ly; túi nylon 9cm x 14cm, có dây bằng cotton.	Cái	100.000
	Tổng: 84 khoản			

STT	Danh mục sinh phẩm chẩn đoán invitro, hoá chất và vật tư y tế	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
B	Danh mục Sinh phẩm chẩn đoán invitro, hoá chất và vật tư y tế dùng cho xét nghiệm			
	11 mặt hàng sử dụng trên máy đếm tế bào dòng chảy			
1	Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD10	Kháng thể CD10 clone: HI10a gắn màu APC CD10 (HI10a) bao gồm chuỗi nặng IgG1 và chuỗi nhẹ kappa của chuột	Test	600
2	Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD11c	Kháng thể đơn dòng CD11c gắn màu APC CD11c (S- HCL-3) bao gồm chuỗi nặng IgG2b và chuỗi nhẹ kappa của chuột.	Test	600
3	Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD5	Kháng thể đơn dòng CD5 gắn màu PerCP-Cy5.5 CD25 (clone 2A3) bao gồm chuỗi nặng IgG1 và chuỗi nhẹ kappa của chuột.	Test	100
4	Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD25	Kháng thể đơn dòng CD25 gắn màu PE CD25 (clone 2A3) bao gồm chuỗi nặng IgG1 và chuỗi nhẹ kappa của chuột.	Test	100
5	Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên TCR- α/β	Kháng thể đơn dòng, gắn màu FITC Anti-TCR- α/β (WT31) bao gồm chuỗi nặng IgG1 và chuỗi nhẹ kappa của chuột.	Test	100
6	Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên TCR- γ/δ	Kháng thể đơn dòng gắn màu PE Anti-TCR- γ/δ (11F2) bao gồm chuỗi nặng IgG1 và chuỗi nhẹ kappa của chuột	Test	100
7	Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD57	Kháng thể đơn dòng CD57 gắn màu FITC CD57 (clone HNK-1) bao gồm chuỗi nặng IgM và chuỗi nhẹ kappa của chuột.	test	100

STT	Danh mục sinh phẩm chẩn đoán invitro, hoá chất và vật tư y tế	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
8	Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD20	Kháng thể đơn dòng CD20 gắn màu PerCP-Cy™5.5 CD20 (L27) bao gồm chuỗi nặng IgG1 và chuỗi nhẹ kappa của chuột.	test	100
9	Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD3	bao gồm: Mouse IgG1, kappa, clone SK7, gắn màu PE-Cy7 trong dung dịch đệm có chứa Gelatin và 0.1% Sodium azide	test	200
10	Thuốc thử xét nghiệm định tính các tế bào biểu hiện kháng nguyên CD2	Kháng thể đơn dòng gắn màu APC CD2 (L303.1) bao gồm chuỗi nặng IgG2a và chuỗi nhẹ kappa của chuột	test	200
11	Môi trường nuôi cấy tế bào bạch cầu	Môi trường 1X, dùng để nuôi cấy tế bào bạch cầu ở người ở dạng huyền phù và dưới dạng đơn lớp. Phù hợp với nhiều loại tế bào động vật có vú, bao gồm HeLa, Jurkat, MCF-7, PC12, PBMC, tế bào hình sao và ung thư biểu mô. Thành phần có Glutamine, Hepes, Phenol đỏ, không có Natri Pyruvate.	ml	500
84 mặt hàng sinh phẩm, hóa chất tương thích cho máy phân tích tự động bằng kỹ thuật đo quang, đo độ đục, động học enzyme... để xét nghiệm các chỉ số sinh hoá, tốc độ xét nghiệm 800 test/giờ				
1	Định lượng LDH	Thành phần: D(-)N-Methylglucamin buffer, pH 9.4 (37°C) 325 mmol/L; Lactate 50 mmol/L; NAD+ 10 mmol/L Dải tuyến tính: 25–1200 U/L (0,4–20 µkat/L) Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương	mL	9.840
2	Định lượng Acid Uric	Thành phần: Phosphate Buffer (pH 7.5) 42 mmol/L; MADB 0.15 mmol/L; 4-Aminophenazone 0.30 mmol/L; Peroxidase 5.9 kU/L (98 µkat/L); Uricase 0.25 kU/L (4.15 µkat/L); Ascorbate Oxidase 1.56 kU/L (26 µkat/L). Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 1,5–30 mg/dL (89–1785 µmol/L), Nước tiểu: 2–400 mg/dL (119–23800 µmol/L) Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu	mL	7.650

STT	Danh mục sinh phẩm chẩn đoán invitro, hoá chất và vật tư y tế	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
3	Định lượng Albumin trong huyết thanh và huyết tương	Thành phần: Succinate buffer (pH 4.2) 100 mmol/L; Bromocresol green 0.2 mmol/L Dải tuyến tính: 15 – 60 g/L (1,5 – 6,0 g/dL) Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương	mL	5.220
4	Định lượng Bilirubin toàn phần	Thành phần: Caffeine 2,1 mmol/L; 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0.31 mmol/L; Surfactant Dải tuyến tính: 0–513 μ mol/L (0–30 mg/dL) Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương	mL	25.280
5	Định lượng Bilirubin trực tiếp	Thành phần: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0.08 mmol/L Dải tuyến tính: 0 – 171 μ mol/L (0 – 10 mg/dL) Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương	mL	19.840
6	Định lượng Creatinin	Thành phần: Sodium hydroxide 120 mmol/L; Axit picric 2,9 mmol/L Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương: Phương pháp A: 5 – 2.200 μ mol/L (0,06 – 25,0 mg/dL); Phương pháp B: 18 – 2.200 μ mol/L (0,2 – 25,0 mg/dL), Nước tiểu: 88 – 35.360 μ mol/L (1 – 400 mg/dL) Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu	mL	69.768
7	Định lượng Glucose	Thành phần: Dung dịch đệm PIPES (pH 7,6) 24 mmol/L; ATP 2 mmol/L; NAD ⁺ 1,32 mmol/L; Mg ²⁺ 2,37 mmol/L; Hexokinase 0,59 kU/L; G6P-DH 1,58 kU/L Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương/ mẫu ly giải/ dịch não tủy: 0,6 – 45,0 mmol/L (10 – 800 mg/dL), Nước tiểu: 0 – 45 mmol/L (1 – 800 mg/dL) Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu, mẫu ly giải và dịch não tủy	mL	38.080

STT	Danh mục sinh phẩm chẩn đoán invitro, hoá chất và vật tư y tế	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
8	Định lượng Protein toàn phần	Thành phần: Sodium hydroxide 200 mmol/L; Potassium sodium tartrate 32 mmol/L; Copper sulphate 18.8 mmol/L; Potassium iodide 30 mmol/L Dải tuyến tính: 30–120 g/L (3–12 g/dL) Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương	mL	7.800
9	Định lượng Triglycerid	Thành phần: PIPES buffer (pH 7.5) 50 mmol/L; Mg ²⁺ 4.6 mmol/L; MADB 0.25 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0.5 mmol/L; ATP 1.4 mmol/L; Lipases 1.5 kU/L (25 µkat/L); Glycerol kinase 0.5 kU/L (8.3 µkat/L); Peroxidase 0.98 kU/L (16.3 µkat/L); Ascorbate oxidase 1.48 kU/L (24.6 µkat/L); Glycerol-3-phosphate oxidase 1.48 kU/L (24.6 µkat/L) Dải tuyến tính: 0,1–11,3 mmol/L (10–1.000 mg/dL) Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương	mL	22.500
10	Định lượng Ure	Thành phần: Tris buffer 100 mmol/L; NADH 0,26 mmol/L; Tetra-Sodium diphosphate 10 mmol/L; EDTA 2,65 mmol/L; 2-Oxoglutarate 9,8 mmol/L; Urease 17,76 kU/L; ADP 2,6 mmol/L; GLDH 0,16 kU/L. Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 5–300 mg/dL (0,8–50,0 mmol/L) Nước tiểu: 60–4500 mg/dL (10–750 mmol/L) Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu	mL	36.000
11	Định lượng ALT (GPT)	Thành phần: Tris buffer pH 7.15 (37°C) 100mmol/L; L-Alanine 500mmol/L; 2-Oxoglutarate 12mmol/L; LDH 1,8kU/L; NADH 0,2mmol/L; Pyridoxal Phosphate(P-5-P) 0,1mmol/L Dải tuyến tính: 3 – 500 U/L (0,05 – 8,33 µkat/L) Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương	mL	54.000

STT	Danh mục sinh phẩm chẩn đoán invitro, hoá chất và vật tư y tế	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
12	Định lượng AST (GOT)	Thành phần: Tris buffer, pH 7.65 (37°C) 80mmol/L; L-aspartate 240mmol/L; 2-Oxoglutarate 12mmol/L; LDH 0.9kU/L; MDH 0,6kU/L; NADH 0,2mmol/L; Pyridoxal phosphate (P-5-P) 0,1mmol/L Dải tuyến tính: 3 – 1.000 U/L (0,05 – 16,7 μ kat/L) Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương	mL	23.200
13	Định lượng GGT (Gama Glutamyl Transferase)	Thành phần: Glycylglycine, pH 7,7 (37°C) 150 mmol/L; L- γ -glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 6 mmol/L Dải tuyến tính: 5 - 1.200 U/L (0,08 – 20,00 μ kat/L) Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương	mL	5.120
14	Định lượng Cholesterol toàn phần	Thành phần: Dung dịch đệm photphat (pH 6,5) 103 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,31 mmol/L; Phenol 5,2 mmol/L; Cholesterol esterase 0,2 kU/L (3,3 μ kat/L); Cholesterol oxidase 0,2 kU/L (3,3 μ kat/L); Peroxidase 10 kU/L (166,7 μ kat/L) Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương	mL	4.500
15	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	Thành phần: Kháng thể kháng β -lipoprotein ở người; Cholesterol esterase (CHE) 0,8 IU/mL; Cholesterol oxidase (CHO) 4,4 IU/mL; Peroxidase (POD) 1,7 IU/mL; Ascorbate Oxidase 2 IU/mL; Dung dịch đệm Good's (ph 7) 30 mmol/L; N-Ethyl - N - (2-hydroxy-3-sulfopropyl) - 3,5- dimethoxy - 4 fluoroaniline (F-DAOS) 0,2 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,67 mmol/L Dải tuyến tính: 0,05 - 4,65 mmol/L (2 -180 mg/dL) Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương	mL	3.456

STT	Danh mục sinh phẩm chẩn đoán invitro, hoá chất và vật tư y tế	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
16	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	Thành phần: Cholesterol esterase 3,7 IU/mL; Cholesterol oxidase 3,7 IU/mL; Peroxidase 4,9 IU/mL; Sodium azide 0,1%; Dung dịch đệm của Good (pH 6,8) 25 mmol/L; 4-aminoantipyrine 0,8 mmol/L; Catalase 743 IU/mL; HDAOS 0,47 mmol/L Dải tuyến tính: 0,26 - 10,3 mmol/L (10 - 400 mg/dL) Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương	mL	3.010
17	Chất chuẩn cho xét nghiệm HDL	Hóa chất hiệu chuẩn có nguồn gốc từ huyết thanh người dạng đông khô được sử dụng với thuốc thử HDL - Cholesterol để định lượng HDL -Cholesterol Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương Giá trị chất hiệu chuẩn có thể được truy xuất theo phương pháp tham chiếu HDL-cholesterol của US CDC (Centre for Disease Control)	mL	66
18	Chất chuẩn cho xét nghiệm LDL	Hóa chất hiệu chuẩn LDL-Cholesterol có nguồn gốc huyết thanh người dạng đông khô, được sử dụng với thuốc thử LDL-Cholesterol để định lượng LDL - Cholesterol Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương Giá trị chất hiệu chuẩn có thể được truy xuất theo phương pháp tham chiếu LDL-cholesterol của US CDC (Centre for Disease Control)	mL	14
19	Chất chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol chứa huyết thanh người dạng đông khô có chứa HDL - Cholesterol và LDL - Cholesterol Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương Các giá trị có thể được truy xuất theo phương pháp tham chiếu HDL và LDL-cholesterol của US CDC (Centre for Disease Control)	mL	30

STT	Danh mục sinh phẩm chẩn đoán invitro, hoá chất và vật tư y tế	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
20	Định lượng Amylase	Thành phần: MES (pH 6.05) 36.1 mmol/L; Calcium acetate 3.60 mmol/L; Sodium chloride 37.2 mmol/L; Potassium thiocyanate 253 mmol/L; CNPG3 1.63 mmol/L. Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương: 10 – 2.000 U/L (0,2 – 33,3 μ kat/L), Nước tiểu: 5 – 4.800 U/L (0,1 – 80 μ kat/L) Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu	mL	280
21	Định lượng Lipase	Thành phần: Buffer MES/BES (pH 6.8) 27 mmol/L; 1,2-Diglyceride substrate 0.04 mmol/L; 4-Aminophenazone 0.25 mmol/L; TAPS (pH 8.7) 50 mmol/L; TOOS 1.0 mol/L; Chất hiệu chuẩn: Huyết thanh người chứa lipase lợn Dải tuyến tính: 3 – 600 U/L (0,05 – 10 μ kat/L) Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương	mL	533
22	Chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Thành phần: Huyết thanh người, các enzym từ người, động vật và thực vật: Alkaline Phosphatase, ALT, AST, Amylase, Cholinesterase, CK-NAC, GGT, HBDH, LDH, Albumin, Creatinine, Cholesterol, Glucose, Lactate, Lipase, Total Protein, Triglyceride, UIBC, Urea, Uric Acid, Bilirubin, Inorganic Phosphorous, Calcium, Iron, Magnesium	mL	1.685
23	Dây bơm nhu động	Chất liệu: cao su và nhựa Kích thước: dài 10.5 cm	Cái	48
24	Bóng đèn	Thông số: bóng đèn halogen 12V, 20W	Cái	10
25	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Thành phần: Baypure CX 100; Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối Sodium 1 - 5%	mL	195.000
26	Ống lấy mẫu 2.5 mL	Thể tích chết: 50 μ L	Cái	24.000
27	Dung dịch đệm ISE	Thành phần: Triethanolamine 0,1 mol/L	mL	248.000
28	Chất chuẩn điện giải mức giữa	Thành phần: Na ⁺ 4,3 mmol/L; K ⁺ 0,13 mmol/L; Cl ⁻ 3,1 mmol/L	mL	312.000

STT	Danh mục sinh phẩm chẩn đoán invitro, hoá chất và vật tư y tế	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
29	Hóa chất điện giải cho điện cực tham chiếu	Thành phần: Potassium chloride 1 mol/L	mL	192.000
30	Dung dịch rửa	Thành phần: Sodium Hypochlorite 5 - 10%	mL	10.800
31	Chất chuẩn huyết thanh mức cao cho xét nghiệm điện giải	Thành phần: Na ⁺ 160 mmol/L; K ⁺ 6 mmol/L; Cl ⁻ 120 mmol/L	mL	2.800
32	Chất chuẩn huyết thanh mức thấp cho xét nghiệm điện giải	Thành phần: Na ⁺ 130 mmol/L; K ⁺ 3,5 mmol/L; Cl ⁻ 85 mmol/L	mL	2.800
33	Điện cực Sodium	Điện cực Natri Chất liệu: nhựa và kim loại Chiều rộng: 1.5 cm, chiều dài: 3.8 cm	Cái	9
34	Điện cực Potassium	Điện cực Kali Chất liệu: nhựa và kim loại Chiều rộng: 1.5 cm, chiều dài: 3.8 cm	Cái	9
35	Điện cực Chloride	Điện cực Clo Chất liệu: nhựa và kim loại Chiều rộng: 1.5 cm, chiều dài: 3.8 cm	Cái	9
36	Điện cực tham chiếu	Điện cực tham chiếu Chất liệu: nhựa và kim loại Đường kính thân: 1.6 cm, chiều dài: 5.8 cm	Cái	6
37	Định lượng Sắt	Thành phần: Glycine buffer (pH 1.7) 215 mmol/L; L-ascorbic acid 4.7 mmol/L; 2,4,6-Tri(2-pyridyl)-5-triazine 0.5 mmol/L Dải tuyến tính: 2 – 179 µmol/L (10 – 1.000 µg/dL) Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương	mL	960
38	Định lượng ALP (Alkaline Phosphatase)	Thành phần: 2-Amino-2-Methyl-1-Propanol (AMP) pH 10.4 0,35 mol/L; p-Nitrophenyl phosphate 16 mmol/L; HEDTA 2 mmol/L; Zinc Sulphate 1 mmol/L; Magnesium Acetate 2 mmol/L Dải tuyến tính: 5 – 1.500 U/L (0,1 – 25,0 µkat/L) Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương	mL	960

STT	Danh mục sinh phẩm chẩn đoán invitro, hoá chất và vật tư y tế	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
39	Định lượng Acid Uric	Thành phần: Phosphate Buffer (pH 7.5) 42 mmol/L; MADB 0.15 mmol/L; 4-Aminophenazone 0.30 mmol/L; Peroxidase 5.9 kU/L (98 µkat/L); Uricase 0.25 kU/L (4.15 µkat/L); Ascorbate Oxidase 1.56 kU/L (26 µkat/L). Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 1,5–30 mg/dL (89–1785 µmol/L), Nước tiểu: 2–400 mg/dL (119–23800 µmol/L) Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu	mL	7.650
40	Định lượng Albumin trong huyết thanh và huyết tương	Thành phần: Succinate buffer (pH 4.2) 100 mmol/L; Bromocresol green 0.2 mmol/L Dải tuyến tính: 15 – 60 g/L (1,5 – 6,0 g/dL) Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương	mL	5.220
41	Định lượng Bilirubin toàn phần	Thành phần: Caffeine 2,1 mmol/L; 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0.31 mmol/L; Surfactant Dải tuyến tính: 0–513 µmol/L (0–30 mg/dL) Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương	mL	25.280
42	Định lượng Creatinin	Thành phần: Sodium hydroxide 120 mmol/L; Axit picric 2,9 mmol/L Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương: Phương pháp A: 5 – 2.200 µmol/L (0,06 – 25,0 mg/dL); Phương pháp B: 18 – 2.200 µmol/L (0,2 – 25,0 mg/dL), Nước tiểu: 88 – 35.360 µmol/L (1 – 400 mg/dL) Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu	mL	69.768

STT	Danh mục sinh phẩm chẩn đoán invitro, hoá chất và vật tư y tế	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
43	Định lượng Glucose	Thành phần: Dung dịch đệm PIPES (pH 7,6) 24 mmol/L; ATP 2 mmol/L; NAD⁺ 1,32 mmol/L; Mg²⁺ 2,37 mmol/L; Hexokinase 0,59 kU/L; G6P-DH 1,58 kU/L Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương/ mẫu ly giải/ dịch não tủy: 0,6 – 45,0 mmol/L (10 – 800 mg/dL), Nước tiểu: 0 – 45 mmol/L (1 – 800 mg/dL) Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu, mẫu ly giải và dịch não tủy	mL	38.080
44	Định lượng Protein toàn phần	Thành phần: Sodium hydroxide 200 mmol/L; Potassium sodium tartrate 32 mmol/L; Copper sulphate 18.8 mmol/L; Potassium iodide 30 mmol/L Dải tuyến tính: 30–120 g/L (3–12 g/dL) Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương	mL	7.800
45	Định lượng Triglycerid	Thành phần: PIPES buffer (pH 7.5) 50 mmol/L; Mg²⁺ 4.6 mmol/L; MADB 0.25 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0.5 mmol/L; ATP 1.4 mmol/L; Lipases 1.5 kU/L (25 µkat/L); Glycerol kinase 0.5 kU/L (8.3 µkat/L); Peroxidase 0.98 kU/L (16.3 µkat/L); Ascorbate oxidase 1.48 kU/L (24.6 µkat/L); Glycerol-3-phosphate oxidase 1.48 kU/L (24.6 µkat/L) Dải tuyến tính: 0,1–11,3 mmol/L (10–1.000 mg/dL) Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương	mL	22.500
46	Định lượng Ure	Thành phần: Tris buffer 100 mmol/L; NADH 0,26 mmol/L; Tetra-Sodium diphosphate 10 mmol/L; EDTA 2,65 mmol/L; 2-Oxoglutarate 9,8 mmol/L; Urease 17,76 kU/L; ADP 2,6 mmol/L; GLDH 0,16 kU/L. Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 5–300 mg/dL (0,8–50,0 mmol/L), Nước tiểu: 60–4500 mg/dL (10-750 mmol/L) Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu	mL	36.464

STT	Danh mục sinh phẩm chẩn đoán invitro, hoá chất và vật tư y tế	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
47	Định lượng ALT (GPT)	Thành phần: Tris buffer pH 7.15 (37°C) 100mmol/L; L-Alanine 500mmol/L; 2-Oxoglutarate 12mmol/L; LDH 1,8kU/L; NADH 0,2mmol/L; Pyridoxal Phosphate(P-5-P) 0,1mmol/L Dải tuyến tính: 3 – 500 U/L (0,05 – 8,33 µkat/L) Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương	mL	54.000
48	Định lượng AST (GOT)	Thành phần: Tris buffer, pH 7.65 (37°C) 80mmol/L; L-aspartate 240mmol/L; 2-Oxoglutarate 12mmol/L; LDH 0.9kU/L; MDH 0,6kU/L; NADH 0,2mmol/L; Pyridoxal phosphate (P-5-P) 0,1mmol/L Dải tuyến tính: 3 – 1.000 U/L (0,05 – 16,7 µkat/L) Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương	mL	23.200
49	Định lượng GGT (Gama Glutamyl Transferase)	Thành phần: Glycylglycine, pH 7,7 (37°C) 150 mmol/L; L-γ-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 6 mmol/L Dải tuyến tính: 5 - 1.200 U/L (0,08 – 20,00 µkat/L) Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương	mL	5.120
50	Định lượng Cholesterol toàn phần	Thành phần: Dung dịch đệm photphat (pH 6,5) 103 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,31 mmol/L; Phenol 5,2 mmol/L; Cholesterol esterase 0,2 kU/L (3,3 µkat/L); Cholesterol oxidase 0,2 kU/L (3,3 µkat/L); Peroxidase 10 kU/L (166,7 µkat/L) Dải tuyến tính: 0,5 – 18,0 mmol/L (20 – 700 mg/dL) Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương	mL	4.500
51	Định lượng Magnesium	Thành phần: ε-Amino-n Caproic Acid 450 mmol/L; Tris 100 mmol/L; Glycoetherdiamine-N,N,N', N' tetraacetic acid 0.12 mmol/L; Xylidyl blue 0.18 mmol/L Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 0,2–3,3 mmol/L (0,5–8,0 mg/dL), Nước tiểu: 0,2–7,8 mmol/L (0,5–18,9 mg/dL) Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu	mL	1.120

STT	Danh mục sinh phẩm chẩn đoán invitro, hoá chất và vật tư y tế	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
52	Định lượng Calci toàn phần	Thành phần: Imidazol (pH 6,9); Arsenazo III 0,02%; Triton X-100 Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 1 – 5 mmol/L (4 – 20 mg/dL); Nước tiểu: 0 – 10 mmol/L (0 – 40 mg/dL) Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu	mL	900
53	Định lượng Phosphorus vô cơ	Thành phần: Sulphuric acid 200 mmol/L; Ammoniumheptamolybdate 0,35 mmol/L; Glycine 50 mmol/L Dải tuyến tính: Huyết thanh: 0,32 – 6,40 mmol/L (1 – 20 mg/dL), Nước tiểu: 0 – 113 mmol/L (0 – 350 mg/dL) Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu	mL	1.080
54	Định lượng CRP	Thành phần: Glycine buffer 100 mmol/L; Latex, phủ kháng thể kháng CRP < 0.5% w/v Dải tuyến tính: Ứng dụng bình thường: 0,2–480 mg/L, Ứng dụng độ nhạy cao: 0,08–80 mg/L Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương	mL	3.600
55	Chất chuẩn cho xét nghiệm CRP thường	Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa CRP người	mL	70
56	Chất chuẩn cho xét nghiệm CRP có độ nhạy cao	Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa CRP người	mL	70
57	Định lượng Methotrexate	Thành phần: Antibody/Substrate Reagent A- kháng thể cừu phản ứng với methotrexate (88 µg/mL), glucose-6-phosphate (66 mM), nicotinamide adenine dinucleotide (40 mM). Enzyme Reagent B- methotrexate được gắn glucose-6-phosphate dehydrogenase vi khuẩn (0,22 U/mL); Drug Assay Buffer Concentrate; Methotrexate Calibrators Dải tuyến tính: 0,3–2600 µmol/L Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương	mL	152

STT	Danh mục sinh phẩm chẩn đoán invitro, hoá chất và vật tư y tế	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
58	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm theo dõi thuốc điều trị mức 1	Chất kiểm chứng mức 1 giúp theo dõi hiệu năng của các xét nghiệm lâm sàng. Thành phần: huyết thanh bò	mL	120
59	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm theo dõi thuốc điều trị mức 2	Chất kiểm chứng mức 2 giúp theo dõi hiệu năng của các xét nghiệm lâm sàng. Thành phần: huyết thanh bò	mL	120
60	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm theo dõi thuốc điều trị mức 3	Chất kiểm chứng mức 3 giúp theo dõi hiệu năng của các xét nghiệm lâm sàng. Thành phần: huyết thanh bò	mL	150
61	Định lượng CK (Creatine kinase)	Thành phần: Imidazole (pH 6.5, 37°C) 100 mmol/L; NADP 2.0 mmol/L; ADP 2.0 mmol/L; AMP 5.0 mmol/L; EDTA 2.0 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; N-acetylcysteine 0.2 mmol/L; Activator 26 mmol/L; Mg ²⁺ 10 mmol/L; Diadenosine pentaphosphate 0.01 mmol/L; HK 4.0 kU/L; G6P-DH 2.8 kU/L Dải tuyến tính: 10 – 2.000 U/L (0,17 – 33,33 µkat/L) Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương	mL	2.080
62	Định lượng CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase)	Thành phần: Dung dịch đệm imidazole (pH 6,7) 100 mmol/L; Diadenosine-pentaphosphate 0,01 mmol/L; Hexokinase (HK) 4 kU/L; EDTA 2 mmol/L; NADP 2 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; G6P-DH 2,8 kU/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; ADP 2 mmol/L; N-Acetylcysteine 0,2 mmol/L; Mg-Acetate 10 mmol/L; Chất hoạt hóa 26 mmol/L; AMP 5 mmol/L; Kháng thể kháng tiểu đơn vị CK-M Dải tuyến tính: 10 – 2.000 U/L (0,17 – 33,33 µkat/L) Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương	mL	448
63	Chất chuẩn cho xét nghiệm CK-MB	Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme	mL	5

STT	Danh mục sinh phẩm chẩn đoán invitro, hoá chất và vật tư y tế	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
64	Chất chứng mức 1 cho xét nghiệm CK-MB	Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme.	mL	10
65	Chất chứng mức 2 cho xét nghiệm CK-MB	Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme.	mL	10
66	Định lượng Immunoglobulin G (IgG)	-Mẫu huyết thanh hoặc huyết tương. -Dải đo: 0.2 - 3500 mg/dL -Thành phần: Thuốc thử chứa dung dịch đệm Imidazol 0,1 mol/L, kháng thể dê kháng IgG người, Sodium azide 0,95 g/L, pH 7,5.	mL	300
67	Định lượng Immunoglobulin A (IgA)	- Mẫu huyết thanh hoặc huyết tương. - Dải đo: 3.7 - 650 mg/dL - Thành phần: Thuốc thử chứa dung dịch đệm Imidazol 0,1 mol/L, kháng thể (dê) kháng IgA người, Sodium azide 0,95 g/L, pH 7,5.	mL	300
68	Định lượng Immunoglobulin M (IgM)	- Mẫu huyết thanh hoặc huyết tương. - Dải đo: 2.1 - 300 mg/dL - Thành phần: Thuốc thử chứa dung dịch đệm Imidazol 0,1 mol/L, kháng thể (dê) kháng IgM người, Sodium azide 0,95 g/L, pH 7,5.	mL	400
69	Định lượng Prealbumin	- Mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. - Dải đo: 0.83 - 80 mg/dL. -Thành phần: Thuốc thử 1 Dung dịch đệm imidazol 0,05 mol/L, Sodium azide 0,95 g/L, pH 7,5. Thuốc thử 2 Kháng thể (dê) kháng PAB người, Sodium azide 0,95 g/L.	mL	1.650
70	Chất chuẩn cho xét nghiệm các xét nghiệm Protein	Dung dịch chứa huyết thanh người. -Thành phần: Protein Calibrators 5 mức hiệu chuẩn với thể tích 1 mL/lọ. Huyết thanh người.	mL	60
71	Chất chứng dùng cho xét nghiệm Protein mức 1	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Protein mức 1. Thành phần thuốc thử từ huyết thanh người , có chứa nồng độ các thành phần phù hợp để nội kiểm chuẩn	mL	72

STT	Danh mục sinh phẩm chẩn đoán invitro, hoá chất và vật tư y tế	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
72	Chất chứng dùng cho xét nghiệm Protein mức 2	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm Protein mức 2. Thành phần thuốc thử từ huyết thanh người, có chứa nồng độ các thành phần phù hợp để nội kiểm chuẩn	mL	66
73	Chất chuẩn cho xét nghiệm beta2-MICROGLOBULIN	Thành phần: chứa huyết thanh người.	mL	12
74	Định lượng beta-2 Microglobulin	- Mẫu huyết thanh hoặc nước tiểu người. - Dải đo: 0.20 - 30 mg/L (serum), 0.07 - 3.5 mg/L (urine). - thành phần: Thuốc thử 1 Đệm amoni clorid 200 mmol/L, Sodium azide 0,95 g/L, pH 8,2. Thuốc thử 2 Hỗn dịch chứa các hạt latex được phủ kháng thể kháng beta2-microglobulin người, Sodium azide 0,95 g/L	mL	1.750
75	Chất chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Thành phần: Huyết thanh người chứa α -1 acidglycoprotein; Ferritin; α -1 antitrypsin; Haptoglobin; Anti-Streptolysin O; β -2 microglobulin; Immunoglobulin A; Immunoglobulin M; Immunoglobulin G; Ceruloplasmin; C3; Prealbumin; C4; Rheumatoid Facto; Transferrin;	mL	14
76	Chất chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Thành phần: huyết thanh người, α -1 acidglycoprotein, Ferritin, α -1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, β -2 microglobulin, Immunoglobulin G, Ceruloplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C-reactive protein, Transferrin	mL	14
77	Chất chứng mức 3 cho các xét nghiệm miễn dịch đo độ đục	Thành phần: huyết thanh người, α -1 acidglycoprotein, Ferritin, α -1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, β -2 microglobulin, Immunoglobulin G, Ceruloplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C-reactive protein, Transferrin	mL	14

STT	Danh mục sinh phẩm chẩn đoán invitro, hoá chất và vật tư y tế	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
78	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, HBDH, LDH; Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein,; UIBC, Urea & Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1.	mL	40
79	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, HBDH, LDH; Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein,; UIBC, Urea & Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1	mL	40
80	Dung dịch kiểm tra chất lượng mẫu	Thành phần: Sodium chloride Dải đo: Lipemia: $\leq 0,015$ đến $> 0,2000$ OD, Icterus: $< 2,5$ đến ≥ 40 mg/dL, Hemolysis: < 50 đến ≥ 500 mg/dL Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương	mL	16.896
81	Kim hút bệnh phẩm	Chất liệu: kim loại, phủ lớp chống dính Kích thước: dài 19.5cm	Cái	7
82	Xy-lanh hút hóa chất	Chất liệu: nhựa, thủy tinh, kim loại Kích thước: dài 9 cm	Cái	7
83	Xy-lanh hút bệnh phẩm	Chất liệu: nhựa, thủy tinh, kim loại Kích thước: dài 8.8 cm.	Cái	8
84	Bóng đèn Halogen 100w	Thông số: 12 V, 100W	Cái	10
10 mặt hàng hoá chất, vật tư tương thích cho Máy điện di mao quản tự động cho huyết học, tốc độ xét nghiệm				

STT	Danh mục sinh phẩm chẩn đoán invitro, hoá chất và vật tư y tế	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
1	Cốc đựng thuốc thử cho các xét nghiệm điện di	Dạng khay có ngăn, bằng nhựa, sử dụng 1 lần	Cái	750
2	Hóa chất kiểm chuẩn điện di Protein mức bình thường	Huyết thanh đối chứng được lấy từ huyết thanh thông thường ở người. Huyết thanh nằm dưới dạng đông khô ổn định hóa	ml	20
3	Hóa chất điện di định danh miễn dịch	Dùng để phát hiện và mô tả đặc điểm các protein đơn dòng (định danh miễn dịch) Gồm IgG, IgA, IgM, Kappa và Lambda trong huyết thanh người	ml	656
4	Dung dịch rửa kim	Dung dịch cô đặc có chứa: enzyme khử protein, chất hoạt động bề mặt và phụ gia không độc hại ở các mức đậm đặc sử dụng, cần thiết để đạt hiệu quả tối ưu.	ml	50
5	Hóa chất kiểm chuẩn điện di định danh miễn dịch	Nguồn gốc từ huyết thanh người được bổ sung các kháng thể đơn dòng: Ig G, Ig A, Ig M, Kappa, Lamda. Được sản xuất dưới dạng đông khô ổn định	ml	24
6	Hóa chất điện di mao quản Protein (2 đầu di)	Bộ hóa chất phân tách huyết thanh người trong dung dịch đệm kiểm, bằng phương pháp điện di mao quản 2 đầu di	ml	15.225
7	Ống chiết QC	Ống và nắp để chiết tách mẫu kiểm chuẩn trong xét nghiệm điện di mao quản	Ống	100
8	Hóa chất điện di mao quản Hb (2 đầu di)	Bộ hóa chất phân tách các hemoglobin bình thường (A, A2 và F) ở các mẫu máu người và phát hiện các biến thể hemoglobin chính (S, C, E và D)	ml	3.750
9	Dung dịch đệm cho điện di Hb	Dung dịch đệm kiểm để phân tích các hemoglobin trong điện di mao quản 2 đầu di	ml	1.000
10	Hóa chất kiểm chuẩn HbA2 bình thường	Chất kiểm chuẩn Hb A2 bình thường để kiểm soát chất lượng định xét nghiệm lượng huyết sắc tố A2 và để đối chứng sự di chuyển của huyết sắc tố trong quy trình điện di	ml	40

STT	Danh mục sinh phẩm chẩn đoán invitro, hoá chất và vật tư y tế	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
	03 mặt hàng sinh phẩm, hóa chất xét nghiệm EBV trên hệ real-time PCR tự động bằng kỹ thuật lai với các mẫu dò gắn huỳnh quang, tối đa 96 mẫu/lần			
1	Kit sinh phẩm tách chiết DNA	Kit sinh phẩm tách chiết DNA. Thuốc thử chuẩn bị mẫu được dùng trong phòng xét nghiệm để phân lập các acid nucleic từ các mẫu sinh học trong các phản ứng chuỗi trùng hợp (PCR). Bao gồm • Lysis: dung dịch Tris 100mM chứa Guanidinium thiocyanate và chất tẩy rửa. • Wash 1: dung dịch Tris 100mM chứa Guanidinium thiocyanate và chất tẩy rửa. • Wash 2: nước không có Nuclease. • Elution BufferDNA: nước không có Nuclease. • MicroparticlesDNA: vi hạt 8% trong Guanidinium hydrochloride.	Test	576
2	Bộ thuốc thử khuếch đại định lượng EBV	Thành phần: • 1 chai thuốc thử khuếch đại RealTime EBV Amplification Reagent chứa oligonucleotide tổng hợp trong dung dịch đệm • 1 chai thuốc thử RealTime EBV PCR Reagent (DNA polymerase và dNTPs trong dung dịch đệm có reference dye và MgCl₂) • Internal control bao gồm plasmid DNA tổng hợp, sodium azide (chất bảo quản) trong dung dịch đệm Bộ chất chuẩn Realtime EBV control bao gồm: • Realtime EBV Negative control bao gồm dung dịch đệm không chứa EBV DNA • Realtime EBV Positive control Low bao gồm: nồng độ thấp của EBV đã bất hoạt, 5% serum albumin người trong dung dịch đệm • Realtime EBV Positive control Hight bao gồm nồng độ cao của EBV plasmid DNA, chất mang DNA trong dung dịch đệm	Test	768

STT	Danh mục sinh phẩm chẩn đoán invitro, hoá chất và vật tư y tế	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
3	Bộ hiệu chuẩn EBV 24 lọ	RealTime EBV Calibrator-A: DNA plasmid nồng độ thấp với DNA truyền tải trong dung dịch đệm. RealTime EBV Calibrator-B: DNA plasmid nồng độ cao với DNA truyền tải trong dung dịch đệm	Bộ	96
18 mặt hàng hóa chất, vật tư tiêu hao dùng chung				
1	Ống máu lắng	Cấu tạo bằng thủy tinh, kích cỡ 8 x 120mm, nắp an toàn, Thành phần 0,2ml/ml 3,2% Sodium Citrate (với tỷ lệ Citrate là 0,109M), thể tích 1,28ml.	Ống	5.000
2	Đầu col 100 µl	Thành phần: nhựa PP/PS. Dung tích 1- 100 µl.	Chiếc	50.000
3	Đầu col 1000 µl	Thành phần: nhựa PP/PS. Dung tích 1- 1000 µl.	Chiếc	50.000
4	Tuýp chống đông Heparin	Chất liệu: nhựa PP, kích thước 12x75mm hoặc 13x75mm, chịu được lực quay ly tâm ≥ 3000 vòng/phút	Cái	1.500.000
5	Ống nghiệm Serum	Ống nghiệm nhựa PP, kích thước 13 x 75 (mm) hoặc 12 x 75 (mm), dung tích tối đa 6 ml. Bên trong chứa hạt nhựa PS (Polystyrene), có vạch chỉ thể tích trên nhãn ống.	Ống	60.000
6	Ống đựng nước tiểu PP 1.6x10cm có nắp	Thành phần: nhựa PP	Cái	60.000
7	Hộp nhựa đựng bệnh phẩm 50ml	Vật liệu: Nhựa PS 100%, trắng trong, có nắp	Cái	120.000
8	Cartridge đo (pH, pCO ₂ , pO ₂)/điện giải (Na, K, Ca)/Hct 150 test	Thành phần: Điện cực; màng; dây bơm; buồng khí; đầu dò mẫu; túi chứa chất thải; dung dịch đo (A: 95 ml + B: 965 ml + C: 85 ml) dung dịch tham chiếu: 131 ml	Hộp	15
9	Cartridge đo (pH, pCO ₂ , pO ₂)/điện giải (Na, K, Ca)/Glucose & Lactate/Hct 150 test	Thành phần: Điện cực; màng; dây bơm; buồng khí; đầu dò mẫu; túi chứa chất thải; dung dịch đo (A: 95 ml + B: 965 ml + C: 85 ml) dung dịch tham chiếu: 131 ml	Hộp	11

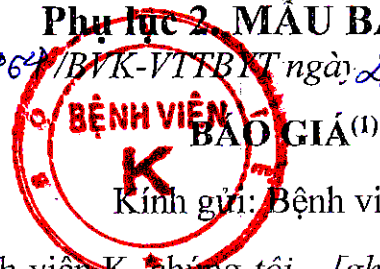
STT	Danh mục sinh phẩm chẩn đoán invitro, hoá chất và vật tư y tế	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
10	Ống nghiệm chân không EDTA K2, 2ml	- Ống nghiệm chân không EDTA K2 được sản xuất từ nhựa PET với nắp cao su. Kích thước 13x75mm. Nồng độ EDTA 1.2-2mg. Ống nghiệm đã được hút chân không. - Tốc độ li tâm 3.000-4.000 vòng/phút.	Ống	900.000
11	Lam kính	Loại mài đầu. Hộp 72 cái	Hộp	14.000
12	Cồn tuyệt đối dùng trong sinh học phân tử	Độ tinh khiết (GC) $\geq 99.9\%$ Water $\leq 0.1\%$ 2.5L/chai	Chai	24
13	Que cấy nhựa 1 μ l	- Nguyên vật liệu nhựa PP - Đầu que cấy vi sinh tròn - Đóng gói kín, không thấm nước - Đã được tiệt trùng bằng tia gamma ▪ DNase / RNase – free ▪ Human DNA – free	Que	3.000
14	Que cấy nhựa 10 μ l	- Nguyên vật liệu nhựa PP - Đầu que cấy vi sinh tròn - Đóng gói kín, không thấm nước - Đã được tiệt trùng bằng tia gamma ▪ DNase / RNase – free ▪ Human DNA – free	Que	9.000
15	Đĩa petri, nhựa, 9cm	- Nguyên liệu nhựa y tế Polystyrene - Loại 1 ngăn, kích thước 90 x 15 mm. - Nắp và thân đĩa phẳng - Đĩa được tiệt trùng bằng tia gamma - Đóng gói kín trong bao nhựa PP - Có nhiều hình dạng và kích thước khác nhau.	Đĩa	4.500

STT	Danh mục sinh phẩm chẩn đoán invitro, hoá chất và vật tư y tế	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
16	Pipet Pasteur nhựa vô trùng 3ml	- Có chia vạch thể tích 3ml trên thân - Làm từ nhựa polyethylene không độc - Đã tiệt trùng	Chiếc	7.500
17	Sodium phosphate monobasic	NaH ₂ PO ₄ hàm lượng 98-100.5%, pH 4.2-4.5	kg	80
18	Sodium phosphate dibasic	Na ₂ HPO ₄ hàm lượng 99% pH 8.9-9.3	kg	80
	Tổng: 126 khoản			
	Tổng cộng: 210 khoản			



Phụ lục 2. MẪU BÁO GIÁ

(Gửi kèm Công văn số 2464/BVK-VTTBYT ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Bệnh viện K)



Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện K, chúng tôi....[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

STT	Danh mục sinh phẩm chẩn đoán, hóa chất, vật tư y tế ⁽²⁾	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất ⁽³⁾							Mã HS ⁽⁴⁾	Năm sản xuất ⁽⁵⁾	Xuất xứ ⁽⁶⁾	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng ⁽⁷⁾	Đơn giá ⁽⁸⁾ (VND)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan ⁽⁹⁾ (VND)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có) ⁽¹⁰⁾ (VND)	Thành tiền ⁽¹¹⁾ (VND)
		Thông số kỹ thuật	Tên thương mại	Mã, code hàng hóa (REF)	Hãng sản xuất	Phân loại TTBYT	Số đăng ký/ Số công bố/ Số Giấy phép nhập khẩu	Quy cách đóng gói									
1	Hóa chất A																
2	Hóa chất B																
n	...																

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 180 ngày], kể từ ngày ... tháng... năm. ...[ghi ngàytháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I - Yêu cầu báo giá].

Tên cán bộ phụ trách khi cần liên hệ:

Số điện thoại:



3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

...., ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp⁽¹²⁾

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

(1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.

(2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế” trong Yêu cầu báo giá.

(3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế”.

(4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.

(5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.

(7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.

(8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế (đã bao gồm VAT).

(9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chỉ tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.

(10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế. Đối với các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị y tế.

(11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.

Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.

(12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

Trường hợp áp dụng cách thức gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản nhà thầu của mình để gửi báo giá. Trường hợp liên danh, các thành viên thống nhất cử một đại diện thay mặt liên danh nộp báo giá trên Hệ thống. Trong trường hợp này, thành viên đại diện liên danh truy cập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng chứng thư số cấp cho nhà thầu của mình để gửi báo giá. Việc điền các thông tin và nộp Báo giá thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu Báo giá và hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

VIỆN

